TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY SƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 43/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17-7-2023
V/v ly hôn, nuôi con và tranh chấp chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Nghị

Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Phước là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân-gia đình thụ lý số 445/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về ly hôn, nuôi con và tranh chấp chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2023/QĐXX-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Phương T, sinh năm 1996
Địa chỉ: Thôn HT, xã BT, huyện TS, tỉnh Bình Định.

- *Bị đơn:* Anh Cao Hữu T1, sinh năm 1995
Địa chỉ: Khối PX, thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định.

Chị T và anh T1 đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Phương T trình bày:

Chị và anh Cao Hữu T1 tự nguyện quen biết có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định vào ngày 07/8/2018. Sau kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Trong

quá trình chung sống cùng nhau hai bên bất đồng về nhiều vấn đề, xảy ra tranh cãi lớn, tình cảm phai nhạt dần, từ cuối năm 2022 đến nay vợ chồng ly thân, không còn ai quan tâm đến nhau. Chị nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với anh T1, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung cháu Cao Quốc B, (giới tính: Nam), sinh ngày 06/10/2019, sức khỏe cháu bình thường, cháu khi nay ở với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B, chị yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 18,5 chỉ vàng (24K) là vàng cưới và cha anh T1 cho 02 chỉ vàng (24K), tổng cộng 20,5 chỉ vàng (24K) và số tiền 66.500.000 nuôi bò có được. Trong số vàng 20,5 chỉ vợ chồng lấy trả cho bác anh T1 02 chỉ vàng (24K); 02 chỉ vàng (24K) bán mua bò nuôi; 02 chỉ vàng (24K) bán để đi sinh con; 1,5 chỉ bán trả tiền hình cưới, 01 chỉ bán để mua tol làm chuồng bò nên đã bán 8,5 chỉ vàng (24K), còn lại 12 chỉ vàng (24K). Nhưng quá trình nuôi con chị đã bán hết số vàng và có dùng một số tiền để chi tiêu nuôi con nên số vàng hiện không còn và số tiền mặt chỉ còn lại 10.000.000 đồng. Ngoài ra không có tài sản nào khác. Ly hôn chị yêu cầu được sở hữu số tiền 10.000.000 đồng để nuôi con.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Cao Hữu T1 trình bày:

Anh thống nhất như lời trình bày của chị Trần Thị Phương T về thời gian tìm hiểu, thời gian kết hôn và thời gian đăng ký kết hôn, còn về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng có cãi vã nhau nhưng không có nghiêm trọng gì, chỉ những lời qua tiếng lại chứ anh chưa hề đánh đập, xúc phạm gì chị T cả, nên việc chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì anh còn thương vợ, con. Nếu chị T cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung cháu Cao Quốc B, (giới tính: Nam), sinh ngày 06/10/2019, sức khỏe cháu bình thường, cháu khi nay ở với chị T. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu B, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị T yêu cầu nuôi cháu B thì anh đồng ý cháu B do chị T nuôi dưỡng nhưng anh không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh không có công việc ổn định nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo yêu cầu của chị T.

Về tài sản chung: Anh thống nhất vợ chồng có 20,5 chỉ vàng (24K) và 66.500.000 đồng tiền mặt như chị T khai, hiện số vàng và tiền chị T đang giữ, vợ chồng có trả 02 chỉ vàng (24K) cho bác anh và bán 01 chỉ làm chuồng bò nên còn lại số vàng 17,5 chỉ, ngoài ra không có tài sản nào khác. Tại phiên tòa anh thống nhất vợ chồng có số vàng 14 chỉ vàng (24K) nên yêu cầu chia đôi, đối với số tiền chị T đã chi phí nuôi con nên anh không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các bên đương sự đều thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 55 và 81, 82, 83, 84, 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương T, cho chị Trần Thị Phương T được ly hôn với anh Cao Hữu T1. Về con chung: Giao cháu Cao Quốc B, (giới tính: Nam), sinh ngày 06/10/2019 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng vì khi nay chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu B. Buộc anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 8/2023 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị T và anh T1 đều thống nhất có 14 chỉ vàng cưới (24K) và 10.000.000 đồng tiền mặt hiện chị T đang quản lý, anh T1 đồng ý số tiền 10.000.000 đồng cho chị T nuôi con không yêu cầu chia, còn lại số vàng 14 chỉ vàng 24K chia đôi, chị T và anh T1 mỗi người được nhận ½. Như vậy chị T phải giao lại cho anh T1 là 07 chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Chị Tâm và anh Tấn đều thống nhất không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Phương T và anh Cao Hữu T1 kết hôn vào ngày 07/8/2018 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký chứng nhận kết hôn tại UBND thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Trong quá trình chung sống cùng nhau hai bên bất đồng về nhiều vấn đề, xảy ra tranh cãi lớn, tình cảm phai nhạt dần, từ cuối năm 2022 đến nay vợ chồng ly thân, không còn ai quan tâm đến nhau, do đó chị T yêu cầu được ly hôn anh T1, anh T1 cũng đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị T và anh T1 không thể nào chung sống với nhau được, cả hai không có thiện chí hàn gắn, việc chị T và anh T1 thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Tòa ghi nhận.

[2] Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung: Cao Quốc B, (giới tính: Nam), sinh ngày 06/10/2019, hiện cháu B đang ở với chị T. Nay ly hôn chị T yêu cầu tiếp tục được nuôi cháu, anh T1 cũng đồng ý cháu B do chị T nuôi dưỡng nhưng anh T1 không đồng ý cấp dưỡng nuôi con vì thu nhập của anh không ổn định nên anh không có khả năng cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. HĐXX xét thấy cháu B còn nhỏ nên giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Theo quy định tại khoản 2

Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con", do đó buộc anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 8/2023 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa hôm nay chị T và anh T1 đều thống nhất tài sản chung gồm còn có 14 chỉ vàng cưới (24K) và số tiền 10.000.000 đồng. Chị T thừa nhận số vàng và tiền trên chị quản lý nhưng chị đã chi phí nuôi con hết nên không còn để chia. Anh T1 yêu cầu chia đôi tài sản chung.

Xét yêu cầu của chị T và anh T1, HĐXX thấy rằng: Cả hai đều công nhận tài sản chung của vợ chồng có 14 chỉ vàng cưới (24K) và 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay anh T1 đồng ý số tiền 10.000.000 đồng là tiền chị T nuôi con từ đầu năm 2023 đến nay, những năm trước vợ chồng còn chung sống anh vẫn có trách nhiệm đối với vợ con, chị T cũng công nhận các năm trước năm 2023 anh Tấn vẫn đưa tiền chị để nuôi con nên việc chị T yêu cầu được sở hữu số vàng 14 chỉ vàng cưới (24K) để nuôi con là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó tài sản chung của vợ chồng chị T, anh T1 còn lại là 14 chỉ vàng 24K, như vậy chị T, anh T1 mỗi người được nhận 07 chỉ vàng 24K. Vì vậy buộc chị T phải giao lại cho anh T1 07 chỉ vàng 24K.

Đối với việc chị T yêu cầu được sở hữu số vàng 14 chỉ vàng cưới (24K) để nuôi con là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị T.

Về nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị T và anh T1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí chia tài sản chung:

Chị T và anh T1 mỗi người phải chịu 1.925.000 đồng (07 chỉ vàng x 5.500.000 đồng/01 chì vàng 24K x 5%).

Tổng cộng chị T phải chịu là 2.075.000 đồng (1.925.000đ + 150.000đ), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.0000 đồng theo biên lai số 0007590 ngày 13/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn nên chị T còn phải nộp tiếp là 1.775.000 đồng.

Tổng cộng anh T1 phải chịu 2.375.000 đồng (1.925.000đ + 150.000đ + 300.000đ), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.163.000 đồng theo biên lai số 0007835 ngày 05/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn nên hoàn trả lại cho anh T1 số tiền là 1.788.000 đồng.

[5] Lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 38, 55, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Phương T và anh Cao Hữu T1.

2. Về con chung: Giao cháu Cao Quốc B, (giới tính: Nam), sinh ngày 06/10/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Cao Hữu T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 8/2023 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng nếu lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Buộc chị Trần Thị Phương T phải giao cho anh Cao Hữu T1 07 chỉ vàng 24K.

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị Phương T và anh Cao Hữu T1 không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

5. Về án phí:

- Án phí về ly hôn: Chị Trần Thị Phương T và anh Cao Hữu T1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng.

- Án phí về cấp dưỡng nuôi con: Anh Cao Hữu T1 phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí về chia tài sản: Chị T và anh T1 mỗi người phải chịu 1.925.000 đồng

Chị T phải chịu tổng cộng là 2.075.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.0000 đồng theo biên lai số 0007590 ngày 13/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn nên chị T còn phải nộp tiếp là 1.775.000 đồng.

Anh T1 phải chịu tổng cộng là 2.375.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.163.000 đồng theo biên lai số 0007835 ngày 05/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn nên hoàn trả lại cho anh T1 số tiền là 1.788.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Về quyền nghĩa vụ thi hành án:

7.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THADS huyện Tây Sơn;
- UBND thị trấn Phú Phong;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Minh Trí

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**